Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ninh
Thời gian ký: 12/02/2020 16:44:08

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 448/QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 11 tháng 02 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét tuyển đặc cách viên chức giáo viên tỉnh Quảng Ninh năm 2019

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo đối với viên chức; Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung, một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Công văn số 5378/BNV-CCVC ngày 05/11/2019 của Bộ Nội vụ về việc tuyển dụng đặc cách đối với giáo viên đã có hợp đồng lao động và đóng Bảo hiểm xã hội từ năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 5248/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Hội đồng Kiểm tra, sát hạch xét tuyển đặc cách viên chức giáo viên tỉnh Quảng Ninh năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công nhận kết quả xét tuyển đặc cách viên chức giáo viên tỉnh Quảng Ninh năm 2019;

Xét đề nghị của Hội đồng Kiểm tra, sát hạch xét tuyển đặc cách viên chức giáo viên tỉnh Quảng Ninh năm 2019 tại Văn bản số 12/HĐTD ngày 31/01/2020 về việc công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét tuyển đặc cách viên chức giáo viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét tuyển đặc cách viên chức giáo viên tỉnh Quảng Ninh năm 2019 đối với **176** trường hợp, trong đó: Cấp Mầm non: **59**, cấp Tiểu học: **07**; cấp Trung học cơ sở: **84**; cấp Trung học phổ thông: **26** *(Có danh sách cụ thể kèm theo).*

Điều 2. Hội đồng Kiểm tra, sát hạch xét tuyển đặc cách viên chức giáo viên tỉnh Quảng Ninh năm 2019 có trách nhiệm thông báo kết quả trúng tuyển đến các đơn vị đăng ký nhu cầu xét tuyển đặc cách viên chức, các thí sinh dự tuyển và thực hiện các bước quy trình, thủ tục về việc tuyển dụng viên chức theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc Hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; các thành viên Hội đồng xét tuyển đặc cách viên chức giáo viên tỉnh Quảng Ninh năm 2019; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách nêu tại Điều 1 căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:
- TT. Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- V0-4, GD, TH2, TH6;
- Lưu: VT, TH5.

QĐ06

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Huy Hậu

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ XÉT TUYỂN ĐẶC CÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN TỈNH QUẢNG NINH NĂM 2019
CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Quyết định số 448 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Đối tượng ưu tiên (nếu có)	Vị trí việc làm	Cơ sở giáo dục công lập	Cơ quan, đơn vị	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
1	Trần Thị Thu Hiền		11/12/1988		Giáo viên Toán	Trường THPT Minh Hà	Sở Giáo dục và Đào tạo	60		60
2	Cao Hà Dương	04/04/1991			Giáo viên Toán	Trường THPT Ba Chẽ	Sở Giáo dục và Đào tạo	70		70
3	Nhữ Thị Hồng Nhung		21/01/1991		Giáo viên Văn	Trường THPT Hòn Gai	Sở Giáo dục và Đào tạo	60		60
4	Nguyễn Thị Kiều Thu		08/03/1992		Giáo viên Toán	Trường THPT Lê Chân	Sở Giáo dục và Đào tạo	55		55
5	Lê Thị Kim Phương		11/28/1988		Giáo viên Văn	Trường THPT Quảng Hà	Sở Giáo dục và Đào tạo	70		70
6	Ngô Thị Hà		12/03/1987		Giáo viên Vật lý	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	Sở Giáo dục và Đào tạo	70		70
7	Ngọc Thị Hà		01/01/1993		Giáo viên Toán	Trung tâm hướng nghiệp và Giáo dục thường xuyên tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	60		60
8	Hoàng Thị Thúy Hoa		17/02/1988		Giáo viên Tin học	Trường THPT Ba Chẽ	Sở Giáo dục và Đào tạo	50		50
9	Lương Thị Bích Ngọc		23/10/1993		Giáo viên Toán	Trường THPT Bình Liêu	Sở Giáo dục và Đào tạo	65		65
10	Tô Văn Tiến	01/11/1985			Giáo viên Vật lý	Trường THPT Bình Liêu	Sở Giáo dục và Đào tạo	62		62

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Đối tượng ưu tiên (nếu có)	Vị trí việc làm	Cơ sở giáo dục công lập	Cơ quan, đơn vị	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
11	Nguyễn Hồng Thu		11/12/1991		Giáo viên Địa lý	Trường THPT Cửa Ông	Sở Giáo dục và Đào tạo	55		55
12	Thừa Quang Hiển	10/02/1990		Con Thương binh	Giáo viên Thể dục	Trường THPT Hải Đảo	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	5	55
13	Lương Thị Trang		22/05/1992		Giáo viên Toán	Trường THPT Hải Đông	Sở Giáo dục và Đào tạo	95		95
14	Ngô Thị Kim Hoa		06/04/1987		Giáo viên Tiếng Pháp và Anh	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	Sở Giáo dục và Đào tạo	50		50
15	Vũ Duy Hoàng	23/09/1992			Giáo viên Thể dục	Trường THPT Hoành Bồ	Sở Giáo dục và Đào tạo	50		50
16	Nguyễn Minh Thành	23/12/1993			Giáo viên Vật lý	Trường THPT Hòn Gai	Sở Giáo dục và Đào tạo	67		67
17	Nguyễn Thị Nguyệt Thư		15/03/1993		Giáo viên Toán	Trường THPT Lý Thường Kiệt	Sở Giáo dục và Đào tạo	50		50
18	Vũ Thị Kim Dung		05/06/1991		Giáo viên Lịch sử	Trường THPT Minh Hà	Sở Giáo dục và Đào tạo	80		80
19	Lý Thái Hà		07/07/1991		Giáo viên Toán	Trường THPT Mông Dương	Sở Giáo dục và Đào tạo	60		60
20	Phạm Vân Anh		22/05/1993		Giáo viên Văn	Trường THPT Mông Dương	Sở Giáo dục và Đào tạo	95		95
21	Đồng Thị Luyến		07/08/1987		Giáo viên Toán	Trường THPT Quan Lạn	Sở Giáo dục và Đào tạo	50		50
22	Đàm Thị Phương		24/07/1993		Giáo viên Văn	Trường THPT Quan Lạn	Sở Giáo dục và Đào tạo	90		90

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Đối tượng ưu tiên (nếu có)	Vị trí việc làm	Cơ sở giáo dục công lập	Cơ quan, đơn vị	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
23	Đỗ Kim Ngân		20/7/1990		Giáo viên Địa lý	Trường THPT Quảng Hà	Sở Giáo dục và Đào tạo	84		84
24	Lê Thị Hiền		26/8/1990		Giáo viên Tiếng Anh	Trường THPT Tiên Yên	Sở Giáo dục và Đào tạo	70		70
25	Lê Thị Thu		04/06/1992		Giáo viên Hóa	Trường THPT Trần Phú	Sở Giáo dục và Đào tạo	76		76
26	Đinh Minh Hường		07/02/1991		Giáo viên Hoá	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Giáo dục thường xuyên	UBND thành phố Cẩm Phả	70		70

Ấn định danh sách trên là 26 trường hợp./.

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ XÉT TUYỂN ĐẶC CÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN TỈNH QUẢNG NINH NĂM 2019
CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Quyết định số 448 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Đối tượng ưu tiên (nếu có)	Vị trí việc làm	Cơ sở giáo dục công lập	Cơ quan, đơn vị	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
1	Đinh Thị Minh Hạnh		10/12/1982		Giáo viên Văn	Trường Phổ thông DTNT THCS&THPT Tiên Yên	Sở Giáo dục và Đào tạo	59		59
2	Vương Thị Phương		09/02/1991		Giáo viên Toán	Trường THCS Cao Xanh	UBND thành phố Hạ Long	83		83
3	Phan Phương Thảo		04/04/1994		Giáo viên Toán	Trường THCS Nguyễn Trãi	UBND thành phố Hạ Long	95		95
4	Lưu Thị Lâm		16/7/1992		Giáo viên Văn	Trường THCS Bãi Cháy	UBND thành phố Hạ Long	55		55
5	Nguyễn Thị Phương		05/10/1983		Giáo viên Tiếng Trung	Trường TH&THCS Bãi Cháy 2	UBND thành phố Hạ Long	66		66
6	Lê Thị Như Quỳnh		11/8/1992		Giáo viên Văn	Trường THCS Vĩnh Thực	UBND thành phố Móng Cái	84		84
7	Vũ Anh Tuấn	08/9/1991			Giáo viên Sinh học	Trường THCS Vĩnh Thực	UBND thành phố Móng Cái	60		60
8	Vũ Thị Hường		05/3/1991		Giáo viên Toán	Trường THCS Vĩnh Thực	UBND thành phố Móng Cái	92		92
9	Lương Thị Huệ		06/9/1990		Giáo viên Hóa học	Trường THCS Bình Ngọc	UBND thành phố Móng Cái	81		81
10	Nguyễn Hoa Hiên		09/4/1988		Giáo viên Toán học	Trường THCS Bình Ngọc	UBND thành phố Móng Cái	84		84
11	Đặng Thị Hồng		06/10/1991		Giáo viên Văn	Trường THCS Hải Xuân	UBND thành phố Móng Cái	73		73

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Đối tượng ưu tiên (nếu có)	Vị trí việc làm	Cơ sở giáo dục công lập	Cơ quan, đơn vị	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
12	Lê Thị Thơm		22/09/1989		Giáo viên Văn	Trường THCS Hải Hòa	UBND thành phố Móng Cái	95		95
13	Nguyễn Thị Xuyến		10/12/1994		Giáo viên Toán	Trường THCS Hòa Lạc	UBND thành phố Móng Cái	66		66
14	Nguyễn Thị Tuyết		05/7/1990		Giáo viên Địa lý	Trường THCS Ninh Dương	UBND thành phố Móng Cái	81		81
15	Nguyễn Thanh Tiến	04/12/1990			Giáo viên Toán	Trường THCS Ninh Dương	UBND thành phố Móng Cái	54		54
16	Lê Thị Minh Phương		14/3/1992		Giáo viên Toán	Trường THCS Hải Yên	UBND thành phố Móng Cái	78		78
17	Lương Thị Bình		20/09/1991		Giáo viên Văn	Trường THCS Hải Đông	UBND thành phố Móng Cái	96		96
18	Vũ Thị Minh Nhật		05/12/1991		Giáo viên Toán	Trường THCS Hải Tiến	UBND thành phố Móng Cái	96		96
19	Nguyễn Bích Hường		25/05/1987		Giáo viên Hóa học	Trường THCS Hải Tiến	UBND thành phố Móng Cái	86		86
20	Đặng Đình Tuấn	04/02/1988			Giáo viên Văn	Trường THCS Hải Tiến	UBND thành phố Móng Cái	95		95
21	Phạm Quang Đạt	16/5/1991			Giáo viên Toán	Trường THCS Quảng Nghĩa	UBND thành phố Móng Cái	54		54
22	Hoàng Văn Luân	07/10/1986			Giáo viên Hóa học	Trường TH&THCS Hải Sơn	UBND thành phố Móng Cái	77		77
23	Nguyễn Thị Thu Hằng		20/12/1992		Giáo viên Toán	Trường TH&THCS Bắc Sơn	UBND thành phố Móng Cái	88		88
24	Nguyễn Hiền Hậu		24/03/1992		Giáo viên Văn	Trường TH&THCS Bắc Sơn	UBND thành phố Móng Cái	93		93

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Đối tượng ưu tiên (nếu có)	Vị trí việc làm	Cơ sở giáo dục công lập	Cơ quan, đơn vị	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
25	Phạm Văn Trọng	06/09/1990			Giáo viên Toán học	Trường TH&THCS Vĩnh Trung	UBND thành phố Móng Cái	97		97
26	Phạm Thị Ly		12/11/1991		Giáo viên Văn	Trường TH&THCS Vĩnh Trung	UBND thành phố Móng Cái	90		90
27	Hoàng Thúy Hà		10/10/1987		Giáo viên Văn	Trường THCS Trần Quốc Toản	UBND thành phố Uông Bí	70		70
28	Phạm Thị Huyền Trang		30/12/1990	Con thương binh	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Trần Quốc Toản	UBND thành phố Uông Bí	96	5	101
29	Nguyễn Thị Nga		14/12/1984		Giáo viên Địa lý	Trường THCS Trần Quốc Toản	UBND thành phố Uông Bí	99		99
30	Phạm Thị Phương		01/09/1982		Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Quốc Toản	UBND thành phố Uông Bí	77		77
31	Đinh Thị Hoàng Hằng		30/04/1984		Giáo viên Tin học	Trường THCS Trần Quốc Toản	UBND thành phố Uông Bí	81		81
32	Nguyễn Thanh Vân		06/01/1990		Giáo viên Văn	Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	UBND thành phố Uông Bí	95		95
33	Phạm Thị Hà		26/10/1986		Giáo viên Văn	Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	UBND thành phố Uông Bí	98		98
34	Nguyễn Thị Quỳnh		30/5/1991		Giáo viên Văn	Trường THCS Nguyễn Trãi	UBND thành phố Uông Bí	99		99
35	Bùi Thị Huyền		15/05/1988		Giáo viên Toán	Trường THCS Yên Thanh	UBND thành phố Uông Bí	93		93
36	Phạm Thanh Huyền		11/09/1993		Giáo viên Địa lý	Trường THCS Phương Đông	UBND thành phố Uông Bí	73		73
37	Nguyễn Thị Minh Phương		20/9/1994		Giáo viên Toán	Trường THCS Bình Dương	UBND thị xã Đông Triều	86		86

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Đối tượng ưu tiên (nếu có)	Vị trí việc làm	Cơ sở giáo dục công lập	Cơ quan, đơn vị	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
38	Nguyễn Thị Trang Nhung		25/01/1988		Giáo viên Văn	Trường THCS Bình Khê	UBND thị xã Đông Triều	87		87
39	Hoàng Thị Hương		15/11/1988		Giáo viên Văn	Trường THCS Bình Khê	UBND thị xã Đông Triều	68		68
40	Nguyễn Thị Nhung		29/9/1993		Giáo viên Văn	Trường THCS Đức Chính	UBND thị xã Đông Triều	75		75
41	Vũ Thị Yến		22/8/1990		Giáo viên Sinh học	Trường THCS Đức Chính	UBND thị xã Đông Triều	87		87
42	Nguyễn Thanh Thúy		22/01/1988		Giáo viên Toán	Trường THCS Hoàng Quế	UBND thị xã Đông Triều	78		78
43	Trần Kim Loan		26/2/1993		Giáo viên Sinh học	Trường THCS Hưng Đạo	UBND thị xã Đông Triều	72		72
44	Bùi Anh Tuấn	14/09/1992			Giáo viên Mỹ thuật	Trường THCS Lê Hồng Phong	UBND thị xã Đông Triều	77		77
45	Đoàn Thị Lê		25/07/1988	Con thương binh hạng 4/4	Giáo viên Hóa học	Trường THCS Lê Hồng Phong	UBND thị xã Đông Triều	85	5	90
46	Vũ Thị Thu Huyền		21/12/1993		Giáo viên Toán	Trường THCS Mạo Khê I	UBND thị xã Đông Triều	80		80
47	Đỗ Thị Hồng Thu		26/3/1993		Giáo viên Vật lý	Trường THCS Mạo Khê II	UBND thị xã Đông Triều	94		94
48	Hoàng Thị Thu		20/10/1992		Giáo viên Toán	Trường THCS Nguyễn Đức Cảnh	UBND thị xã Đông Triều	78		78
49	Nguyễn Hải Hà		25/3/1991		Giáo viên Toán	Trường THCS Nguyễn Huệ	UBND thị xã Đông Triều	98		98
50	Bùi Thị Mỹ Dung		25/09/1991		Giáo viên Sinh học	Trường THCS Nguyễn Huệ	UBND thị xã Đông Triều	83		83

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Đối tượng ưu tiên (nếu có)	Vị trí việc làm	Cơ sở giáo dục công lập	Cơ quan, đơn vị	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
51	Nguyễn Thị Hiên		10/10/1991		Giáo viên Toán	Trường THCS Tân Việt	UBND thị xã Đông Triều	90		90
52	Phạm Quỳnh Anh		08/04/1991		Giáo viên Văn	Trường THCS Tân Việt	UBND thị xã Đông Triều	77		77
53	Nguyễn Thị Huyền		25/02/1990		Giáo viên Văn	Trường THCS Tràng An	UBND thị xã Đông Triều	92		92
54	Nguyễn Văn Chức	28/8/1990			Giáo viên Thể dục	Trường THCS Xuân Sơn	UBND thị xã Đông Triều	87		87
55	Nguyễn Thị Bích		02/8/1986		Giáo viên Vật lý	Trường THCS Xuân Sơn	UBND thị xã Đông Triều	98		98
56	Vũ Thị Kiều Trang		26/10/1993		Giáo viên Toán	Trường THCS Xuân Sơn	UBND thị xã Đông Triều	84		84
57	Nguyễn Thu Hằng		14/6/1990		Giáo viên Văn	Trường THCS Xuân Sơn	UBND thị xã Đông Triều	75		75
58	Nguyễn Kim Tuyến		05/8/1994		Giáo viên Hóa học	Trường THCS Xuân Sơn	UBND thị xã Đông Triều	82		82
59	Vũ Thị Thủy		28/5/1992		Giáo viên Toán - Lý	Trường THCS Thị Trấn	UBND huyện Đầm Hà	75		75
60	Lương Thị Hiền		02/6/1992		Giáo viên Sinh học	Trường THCS Thị Trấn	UBND huyện Đầm Hà	81		81
61	Hà Thị Hồi		15/8/1988		Giáo viên Văn - Công tác Đội	Trường THCS Thị Trấn	UBND huyện Đầm Hà	98		98
62	Đinh Nữ Kiều	01/05/1983			Giáo viên Toán-Tin	Trường THCS Tân Bình	UBND huyện Đầm Hà	96		96
63	Đinh Thị Ngà		19/06/1991		Giáo viên Toán-Tin	Trường THCS Tân Bình	UBND huyện Đầm Hà	90		90

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Đối tượng ưu tiên (nếu có)	Vị trí việc làm	Cơ sở giáo dục công lập	Cơ quan, đơn vị	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
64	Hoàng Minh Tuấn	08/01/1986			Giáo viên Sinh - Hóa	Trường THCS Dực Yên	UBND huyện Đầm Hà	92		92
65	Nguyễn Hải Ninh	19/08/1988			Giáo viên Tiếng Anh	Trường TH&THCS Quảng Lợi	UBND huyện Đầm Hà	76		76
66	Trần Thị Mơ		25/01/1988		Giáo viên Toán-Lý	Trường TH&THCS Đại Bình	UBND huyện Đầm Hà	83		83
67	Đinh Thị Hòa		26/02/1992		Giáo Viên Sinh - Thể dục	Trường TH&THCS Đại Bình	UBND huyện Đầm Hà	91		91
68	Nguyễn Ngọc Thái		05/02/1993		Giáo viên Địa lý	Trường TH&THCS Tiến Tới	UBND huyện Hải Hà	85		85
69	Lương Hoài Dũng	11/11/1993			Giáo viên Toán	Trường TH&THCS Cái Chiên	UBND huyện Hải Hà	59		59
70	Phạm Thế Hùng	04/11/1989			Giáo viên Sinh học	Trường TH&THCS Cái Chiên	UBND huyện Hải Hà	94		94
71	Nguyễn Văn Quý	26/06/1993		Con thương bệnh binh	Giáo viên Tiếng Anh	Trường TH&THCS Cái Chiên	UBND huyện Hải Hà	85	5	90
72	Ngô Thị Lưu		29/01/1984		Giáo viên Tiếng Anh	Trường THCS Quảng Minh	UBND huyện Hải Hà	98		98
73	Lê Thị Hồng Uyên		24/06/1990		Giáo viên Văn	Trường THCS Quảng Chính	UBND huyện Hải Hà	94		94
74	Đỗ Thị Đoan Trang		10/10/1989		Giáo viên Âm nhạc	Trường THCS Quảng Chính	UBND huyện Hải Hà	82		82
75	Nguyễn Ngọc Sơn	28/04/1993			Giáo viên Tiếng Anh	Trường THCS Quảng Điền	UBND huyện Hải Hà	69		69
76	Lương Kim Trang		17/11/1991		Giáo viên Toán	Trường 'THCS Đường Hoa	UBND huyện Hải Hà	84		84

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Đối tượng ưu tiên (nếu có)	Vị trí việc làm	Cơ sở giáo dục công lập	Cơ quan, đơn vị	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
77	Lê Duy Khánh	10/02/1991			Giáo viên Âm nhạc	Trường 'THCS Đường Hoa	UBND huyện Hải Hà	55		55
78	Lương Thành Tuyên	14/09/1992			Giáo viên Thể dục	Trường THCS Đường Hoa	UBND huyện Hải Hà	83		83
79	Bùi Thị Thúy		27/03/1993		Giáo viên Sinh học	Trường THCS Quảng Phong	UBND huyện Hải Hà	84		84
80	Đinh Thu Thảo		01/03/1993		Giáo viên Địa lý	Trường THCS Quảng Phong	UBND huyện Hải Hà	70		70
81	Nguyễn Thị Minh Kiều		23/09/1986		Giáo viên Tiếng Anh	Trường THCS Quảng Thắng	UBND huyện Hải Hà	90		90
82	Ngô Tiến Đạt	22/07/1992			Giáo viên Toán	Trường PTDTBT THCS Quảng Sơn	UBND huyện Hải Hà	90		90
83	Nguyễn Việt Đức	04/03/1992			Giáo viên Toán	Trường PTDTBT THCS Quảng Đức	UBND huyện Hải Hà	50		50
84	Chìu Thị Cảnh		20/09/1993	Dân tộc Dao	Giáo viên Địa lý	Trường PTDTBT THCS Quảng Đức	UBND huyện Hải Hà	86	5	91

Ấn định danh sách trên là 84 trường hợp./.

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ XÉT TUYỂN ĐẶC CÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN TỈNH QUẢNG NINH NĂM 2019
CẤP TIỂU HỌC

(Kèm theo Quyết định số 448 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Đối tượng ưu tiên (nếu có)	Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển	Cơ sở giáo dục công lập	Cơ quan, đơn vị	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
1	Nguyễn Văn Bảo	11/16/1991			Giáo viên Thể dục	Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc	UBND thành phố Móng Cái	92		92
2	Vũ Kim Chi		2/14/1989		Giáo viên Văn hóa	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	UBND thành phố Móng Cái	81.75		81.75
3	Giản Thị Thắm		04/10/1989		Giáo viên Văn hóa	Trường Tiểu học xã Đầm Hà	UBND huyện Đầm Hà	77		77
4	Vi Thị Duyên		05/3/1992	Dân tộc Tày	Giáo viên Tiếng Anh	Trường Tiểu học Phong Dụ	UBND huyện Tiên Yên	90	5	95
5	Nguyễn Thị Diễm My		30/03/1992		Giáo viên Văn hóa	Trường Tiểu học Hưng Đạo	UBND thị xã Đông Triều	64.5		64.5
6	Nguyễn Thái Hà		22/05/1990		Giáo viên Tiếng Anh	Trường Tiểu học Vĩnh Khê	UBND thị xã Đông Triều	86.5		86.5
7	Nguyễn Thị Thu		05/10/1984		Giáo viên Tiếng Anh	Trường Tiểu học Yên Thọ	UBND thị xã Đông Triều	91.75		91.75

Ấn định danh sách trên là 07 trường hợp./.

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ XÉT TUYỂN ĐẶC CÁCH VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN TỈNH QUẢNG NINH NĂM 2019
CẤP MẦM NON

(Kèm theo Quyết định số 448 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Đối tượng ưu tiên (nếu có)	Cơ sở giáo dục công lập	Cơ quan, đơn vị	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	Nguyễn Thị Thu Huyền		23/08/1988		Trường Mầm non Cửa Ông	UBND thành phố Cẩm Phả	71		71
2	Phạm Thị Yến Ngọc		12/8/1994		Trường Mầm non Quang Hanh	UBND thành phố Cẩm Phả	81		81
3	Dương Thị Thu		02/11/1990	Dân tộc Tày	Trường Mầm non Quang Hanh	UBND thành phố Cẩm Phả	75	5	80
4	Trần Thị Vân		20/11/1992		Trường Mầm non Hoa Lan	UBND thành phố Hạ Long	91		91
5	Hoàng Thị Tấn		03/05/1990		Trường Mầm non Vĩnh Thực	UBND thành phố Móng Cái	75		75
6	Bùi Thị Nguyệt		11/12/1988		Trường Mầm non Phương Nam	UBND thành phố Uông Bí	75		75
7	Lương Thị Thúy Hội		26/11/1991		Trường Mầm non Phương Đông	UBND thành phố Uông Bí	69		69
8	Đinh Thị Thu Dung		17/12/1990		Trường Mầm non Hiệp Hòa	UBND thị xã Quảng Yên	78		78
9	Nguyễn Thị Minh		31/3/1965		Trường Mầm non Minh Thành	UBND thị xã Quảng Yên	63		63
10	Vũ Thị Hiên		23/01/1992		Trường Mầm non Hà An	UBND thị xã Quảng Yên	68		68



TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Đối tượng ưu tiên (nếu có)	Cơ sở giáo dục công lập	Cơ quan, đơn vị	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ						
11	Nông Thị Thuật		25/01/1989	Dân tộc Tày	Trường Mầm non Nam Hòa	UBND thị xã Quảng Yên	60	5	65
12	Lê Thị Hương		12/7/1992		Trường Mầm non Liên Vị	UBND thị xã Quảng Yên	78		78
13	Ngô Thị Hoàng Hiền		15/6/1991		Trường Mầm non Quảng Tân	UBND huyện Đầm Hà	82		82
14	Cao Thị Phương Thảo		21/8/1993		Trường Mầm non thị trấn Đầm Hà	UBND huyện Đầm Hà	80		80
15	Chíu Tài Múi		06/6/1989	Dân tộc Dao	Trường Mầm non Đường Hoa	UBND huyện Hải Hà	57	5	62
16	Nguyễn Minh Tâm		20/3/1990		Trường Mầm non Quảng Phong	UBND huyện Hải Hà	55		55
17	Nguyễn Thị Nhung		05/6/1994		Trường Mầm non Phú Hải	UBND huyện Hải Hà	83.5		83.5
18	Đặng Thị Hương		17/11/1995		Trường Mầm non Quảng Điền	UBND huyện Hải Hà	80		80
19	Đặng Thị Ngọc Quỳnh		10/4/1994		Trường Mầm non Quảng La	UBND huyện Hoành Bồ	72		72
20	Phạm Thị Cúc		19/05/1990		Trường Mầm non Đông Hải	UBND huyện Tiên Yên	65		65
21	Lê Thị Khánh Ly		16/12/1994		Trường Mầm non Đông Hải	UBND huyện Tiên Yên	75		75
22	Lê Thị Trang		01/7/1995		Trường Mầm non Đông Hải	UBND huyện Tiên Yên	78		78
23	Hoàng Thị Chiu		04/4/1991	Dân tộc Sán chỉ	Trường Mầm non Phong Dụ	UBND huyện Tiên Yên	70	5	75

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Đối tượng ưu tiên (nếu có)	Cơ sở giáo dục công lập	Cơ quan, đơn vị	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ						
24	Nình Móc Phúc		19/10/1991	Dân tộc Sán chỉ	Trường Mầm non Phong Dụ	UBND huyện Tiên Yên	85	5	90
25	Lê Thị Hương		17/04/1994	Dân tộc Tày	Trường Mầm non Đông Ngũ	UBND huyện Tiên Yên	90	5	95
26	Hà Thị Nga		22/09/1994		Trường Mầm non Đông Ngũ	UBND huyện Tiên Yên	80		80
27	Vũ Thị Trang		27/04/1994		Trường Mầm non Đông Ngũ	UBND huyện Tiên Yên	78		78
28	Mạc Thị Duyên		02/7/1992		Trường Mầm non Đồng Rui	UBND huyện Tiên Yên	85		85
29	Lý Thị Chang		20/11/1991	Dân tộc Sán Dìu	Trường Mầm non Hà Lâu	UBND huyện Tiên Yên	78	5	83
30	Tô Thị Hai		08/06/1993	Dân tộc Sán Dìu	Trường Mầm non Hải Lạng	UBND huyện Tiên Yên	80	5	85
31	Lý Thu Thảo		14/10/1995	Dân tộc Sán Dìu	Trường Mầm non Hải Lạng	UBND huyện Tiên Yên	75	5	80
32	Lục Thị Thư		05/12/1994	Dân tộc Sán Dìu	Trường Mầm non Hải Lạng	UBND huyện Tiên Yên	65	5	70
33	Hoàng Thị Tư		08/09/1989	Dân tộc Sán Dìu	Trường Mầm non Hải Lạng	UBND huyện Tiên Yên	75	5	80
34	Hoàng Thị Hồng Chiên		30/04/1994		Trường Mầm non Tiên Lãng	UBND huyện Tiên Yên	70		70
35	Nguyễn Thị Hồng Hà		27/04/1989		Trường Mầm non Tiên Lãng	UBND huyện Tiên Yên	75		75
36	Tô Thị Hoa Mơ		01/8/1993		Trường Mầm non Tiên Lãng	UBND huyện Tiên Yên	73		73

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Đối tượng ưu tiên (nếu có)	Cơ sở giáo dục công lập	Cơ quan, đơn vị	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ						
37	Hà Thị Linh		20/8/1994		Trường Mầm non Tiên Lãng	UBND huyện Tiên Yên	82		82
38	Sầm Thị Hiền		24/7/1993		Trường Mầm non Đồng Rui	UBND huyện Tiên Yên	73		73
39	Hoàng Thị Hậu		05/11/1993		Trường Mầm non An Sinh B	UBND thị xã Đông Triều	98		98
40	Vũ Thị Ngọc		20/4/1992		Trường Mầm non An Sinh A	UBND thị xã Đông Triều	95		95
41	Tăng Thị Mây		10/10/1976		Trường Mầm non Bình Dương A	UBND thị xã Đông Triều	60		60
42	Nguyễn Thị Tâm		28/11/1987		Trường Mầm non Bình Dương B	UBND thị xã Đông Triều	68.5		68.5
43	Nguyễn Thị Ngân		22/08/1990	Con người nhiễm chất độc hóa học	Trường Mầm non Bình Dương B	UBND thị xã Đông Triều	61	5	66
44	Trần Thị Ngân		15/01/1984		Trường Mầm non Bình Dương B	UBND thị xã Đông Triều	59		59
45	Trần Thị Như Quỳnh		21/02/1985		Trường Mầm non Bình Minh	UBND thị xã Đông Triều	63		63
46	Phạm Thị Châm		23/11/1991		Trường Mầm non Hoa Anh Đào	UBND thị xã Đông Triều	95		95
47	Nguyễn Thị Phượng		12/8/1991		Trường Mầm non Hoa Lan	UBND thị xã Đông Triều	65		65
48	Vũ Thị Hương		07/02/1989		Trường Mầm non Hoa Mai	UBND thị xã Đông Triều	80		80

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Đối tượng ưu tiên (nếu có)	Cơ sở giáo dục công lập	Cơ quan, đơn vị	Điểm phỏng vấn	Điểm ưu tiên	Tổng điểm
		Nam	Nữ						
49	Nguyễn Thị Đương		27/01/1988		Trường Mầm non Hoàng Quế	UBND thị xã Đông Triều	80		80
50	Phạm Thị Yến		20/02/1986		Trường Mầm non Hồng Thái Đông	UBND thị xã Đông Triều	70		70
51	Vũ Thị Khánh		03/11/1985	Con bệnh binh 2/3	Trường Mầm non Hồng Thái Tây	UBND thị xã Đông Triều	82	5	87
52	Hoàng Thị Nhung		29/07/1990		Trường Mầm non Hưng Đạo	UBND thị xã Đông Triều	75		75
53	Phạm Thị Thủy		17/09/1989		Trường Mầm non Sao Mai	UBND thị xã Đông Triều	80		80
54	Nguyễn Thị Vân Anh		12/7/1987		Trường Mầm non Thủy An	UBND thị xã Đông Triều	80		80
55	Chu Thị Quyên		21/6/1986		Trường Mầm non Thủy An	UBND thị xã Đông Triều	75		75
56	Bùi Thị Thu Trang		28/8/1983		Trường Mầm non Tràng An	UBND thị xã Đông Triều	60		60
57	Trương Thị Ngát		13/08/1987		Trường Mầm non Tràng Lương	UBND thị xã Đông Triều	80		80
58	Nguyễn Thị Hương		3/5/1982		Trường Mầm non Việt Dân	UBND thị xã Đông Triều	70		70
59	Đỗ Thị Nghĩa		12/7/1982		Trường Mầm non Yên Đức	UBND thị xã Đông Triều	60		60

Ấn định danh sách trên là 59 trường hợp./.